

BẢNG GIÁ VẬT TƯ Y TẾ

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Accuforce	Cái	5.900.000
2	Adsorba 300C	Cái	11.960.000
3	ADVANCE™ Diagnostic Guide Wire	Sợi	350.000
4	AFFINITY Mini Strut	Cái	40.000.000
5	AFFINITY NP	Cái	40.000.000
6	Airway - Dụng cụ chặn lưỡi	cái	3.612
7	Ambu giúp thở các size (PVC) sơ sinh 150ml; trẻ em 350ml; người lớn 800ml	Cái	168.000
8	Áo phẫu thuật (vải không dệt, tiệt trùng)	Cái	13.650
9	Áo phẫu thuật size 1 (Size S) (vải không dệt, tiệt trùng), vải 30gsm	Cái	12.600
10	Áo phẫu thuật size L (GP3E1-L)	Cái	14.700
11	Armada - Nẹp dọc	Cái	1.600.000
12	Armada - Nẹp nổi ngang chiều dài cố định	Cái	9.000.000
13	Armada - Ốc (vít) khóa trong	Cái	700.000
14	Armada - Vít đa trục, các cỡ	Cái	4.500.000
15	Armada - Vít đơn trục	Cái	4.000.000
16	ASSIST-CIL	Cái	160.000
17	Băng bột bó thạch cao 15cm x 2,7m	Cuộn	12.000
18	Băng bột cố định vết gãy 15cm x 360cm - Magic	Cuộn	34.200
19	Băng chun 3 móc	Cuộn	10.500
20	Băng cuộn 9cm x 2.5m, KVT (50 cuộn/gói) (Danameco, VN)	Cuộn	1.480
21	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496100 Mepilex Border Post Op 6x8cm	Miếng	210.000
22	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496300 Mepilex Border Post Op 10x15cm	Miếng	365.000
23	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496400 Mepilex Border Post Op 10x20cm	Miếng	370.000
24	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496450 Mepilex Border Post Op 10x25cm	Miếng	470.000
25	Băng dán điều trị vết thương hậu phẫu 496600 Mepilex Border Post Op 10x30cm	Miếng	555.000
26	Băng dán kim luồn SOGIROLL 15cm x 10m	Cuộn	119.700
27	Băng dán SOGIROLL 15cm x 10m	Cuộn	135.000
28	Băng dính Tegaderm Foam 10cm x 11cm	Miếng	98.000
29	Băng dính Tegaderm Foam, 19cm x 22,2cm	Miếng	213.400
30	Băng đựng hydrogen peroxyd máy STR 100S	Băng	1.852.263
31	Băng keo cá nhân - AP	Miếng	198
32	Băng keo cá nhân y tế	Miếng	179

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
33	Băng keo chỉ thị màu (hấp ướt) 19mmx50m	Cuộn	69.720
34	Băng keo có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	699.993
1	Băng keo lụa y tế Durapore 2,5cm x 9,1m	Cuộn	33.000
2	Băng keo lụa y tế RITASILK 2.5cm x 5m	Cuộn	7.200
3	Băng keo thun co giãn 8cm x 4,5m (Elastic Adhesive Bandage size 8x4.5)	Cuộn	80.000
4	Băng phim trong vô trùng SOGIFLEX 10cm x 12cm	Miếng	9.030
5	Băng thun 10cm x 4,5m	Cuộn	19.850
6	Bao Camera nội soi	Cái	5.880
7	Bao giày	Đôi	1.680
8	Bao vải huyết áp kế(52cmx15cm±1,5cm)	Cái	22.050
9	BD POSIFLUSH NORMAL SALINE SYRINGES 3ML, 5ML, 10ML	Cái	16.000
10	Bình chứa dịch vết thương bằng hút chân không áp lực âm	Cái	420.000
11	Bình dẫn lưu màng phổi	Bình	93.500
12	Bình dẫn lưu màng phổi + nắp bình dẫn lưu	Bộ	113.400
13	Bình làm ẩm bình oxy (nút nhựa/ nút kim loại)	Bình	89.250
14	Bình phổi Pahasco 1800ml, có dây	Cái	207.900
15	Black Silk 3(2/0)150cm	Tép	6.930
16	Bộ 1 ống tiêm 190ml, ống hút nhanh (dạng đóng túi gói) (190ml Syringe and QFT (pouch) (ZY6322))	Bộ	320.000
17	Bộ 1 ống tiêm 200ml, dây nối áp lực thấp, ống nạp nhanh (CT TRI-PAK Sterile Disposable Syringe (CTP-200-FLS))	Bộ	270.000
18	Bộ bơm bóng áp lực cao Medk	Bộ	1.100.000
19	Bộ bơm bóng Flamingo	Bộ	1.318.000
20	Bộ cố định ngoài cẳng chân Ilizarov không cần quang L.S	Bộ	1.850.000
21	Bộ cố định ngoài cẳng chân L.S	Bộ	1.075.000
22	Bộ cố định ngoài chữ T L.S	Bộ	1.245.000
23	Bộ cố định ngoài gần khớp L.S	Bộ	1.535.000
24	Bộ cố định ngoài khung chậu L.S	Bộ	1.275.000
25	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo có transducer protector	Bộ	45.885
26	Bộ dây máy thở cao tần, dây gọn sóng, dùng một lần, dùng cho người lớn, tiệt trùng SAMBRUS-V (02 bể nước, limb, co)	Bộ	137.500
27	Bộ dây máy thở dùng 1 lần	Bộ	113.000
28	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường	Túi	4.500
29	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bộ	53.450
30	Bộ dây truyền máu chạy thận nhân tạo	Bộ	51.105
31	Bộ đinh nội tủy ART-USA đầu trên xương đùi PFNA Nail dài 170 - 240mm.	Bộ	21.000.000
32	Bộ đinh nội tủy có chốt đk 8.4/9/10/11 cho xương chày, chất liệu titanium	Bộ	8.000.000
33	Bộ đinh nội tủy có chốt rỗng nòng đk 9.4/10/11 cho xương đùi, chất liệu titanium	Bộ	8.000.000
34	Bộ đo (theo dõi) huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Ipx người lớn, có khóa lấy máu kín an toàn (Marverlous stopcock)	Bộ	344.400
35	Bộ dụng cụ hút huyết khối Rebirth Pro2	Cái	8.400.000
36	Bộ hút đờm kín các cỡ	Bộ	125.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
37	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát B	Bộ	333.900
38	Bộ khăn chụp mạch vành (Đùi và Tay) G3	Bộ	239.400
39	Bộ khăn sanh mổ	Bộ	256.200
40	Bộ khóa chia ba (Khóa 3 chia + dây các cỡ) - AP	Sợi	7.995
41	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi dài không xi măng U2 Revision, góc cổ chuỗi 130 độ	Bộ	58.290.000
42	Bộ khớp háng bán phần Bipolar II - chuỗi không xi măng UTF-reduced, góc cổ chuỗi 130 độ	Bộ	39.790.000
43	Bộ khớp háng bán phần không xi 2 trục linh động	Bộ	43.400.000
44	Bộ khớp háng toàn phần không xi chỏm Cocr, lót liên kết ngang	Bộ	65.100.000
45	Bộ kim chọc dò và bơm xi măng vào thân đốt sống Tracker	Bộ	1.150.000
46	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tương thích MRI kết nối không dây theo dõi phù phổi, Assurity MRI	Bộ	80.000.000
47	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tương thích MRI, Endurity MRI	Bộ	75.000.000
48	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tương thích MRI, Endurity MRI	Bộ	133.000.000
49	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng, tương thích MRI, Endurity	Bộ	91.000.000
50	Bộ máy tạo nhịp phá rung 1 buồng, Ellipse VR	Bộ	280.000.000
51	Bộ nẹp bản nhỏ nén ép 4-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.400.000
52	Bộ nẹp DHS 3-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.200.000
53	Bộ nẹp đòn S, trái/ phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.400.000
54	Bộ nẹp khóa ART - USA titanium RECONSTRUCTION mắc xích các cỡ	Bộ	22.700.000
55	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương quay PR 2-4 lỗ trái/phải	Bộ	14.600.000
56	Bộ nẹp khóa Art-usa Titanium chữ S thân xương đòn 5-10 lỗ trái/phải	Bộ	20.200.000
57	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cẳng chân mặt trong TDM 3-13 lỗ, trái/phải	Bộ	23.800.000
58	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài HDP 3-7 lỗ trái/Phải	Bộ	16.400.000
59	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu dưới xương cánh tay mặt trong HDM 3-7 lỗ trái/phải	Bộ	16.500.000
60	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu ngoài xương đòn 3-10 lỗ trái/phải	Bộ	19.300.000
61	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương cánh tay 3-10 lỗ	Bộ	22.200.000
62	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương chày TPL 3-13 lỗ trái,phải	Bộ	20.000.000
63	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium đầu trên xương đùi FP 3 - 10 lỗ, trái/Phải	Bộ	27.900.000
64	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-L 3-8 lỗ, trái/phải	Bộ	19.200.000
65	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium nâng đỡ mâm chày LP-T 3-8, trái/Phải	Bộ	21.000.000
66	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng chân LN 5-12 lỗ	Bộ	22.000.000
67	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương cẳng tay SC các cỡ	Bộ	22.900.000
68	Bộ nẹp khóa ART-USA titanium xương cánh tay LN 5-12 lỗ	Bộ	22.000.000
69	Bộ nẹp khóa ART-USA Titanium xương đùi LB 6-12 lỗ	Bộ	19.000.000
70	Bộ nẹp khóa bản hẹp 5-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	10.400.000
71	Bộ nẹp khóa bản nhỏ, 4-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.400.000
72	Bộ nẹp khóa bản rộng Canwell các cỡ	Bộ	11.000.000
73	Bộ nẹp khóa cẳng tay 4-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	7.400.000
74	Bộ nẹp khóa đa hướng ART-USA Titanium đầu dưới xương quay RDV 2-9 lỗ Trái/Phải	Bộ	18.200.000
75	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	9.500.000
76	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày (Trái/ Phải) các cỡ	Bộ	5.700.000
77	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi nén ép, trái/phải, 6-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	12.000.000
78	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T, 3-5 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	8.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
79	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay thép Y tế 316L, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.250.000
80	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay 3-17 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	12.500.000
81	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương chày thép Y tế 316L, trái phải, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.950.000
82	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài nén ép trái/ phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	13.500.000
83	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày, trái/phải, 3-13 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	11.000.000
84	Bộ Nẹp khóa đầu trên xương đùi thép Y tế 316L trái phải, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	7.650.000
85	Bộ nẹp khoá đầu trên xương đùi 2-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	15.000.000
86	Bộ nẹp khóa gãy liên mấu chuyển nén ép, trái/ phải, 2-14 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	15.000.000
87	Bộ nẹp khóa lồng máng 1/3 các cỡ	Bộ	4.500.000
88	Bộ nẹp khoá mini bàn ngón (thẳng, chữ T/Y) các cỡ, chất liệu titanium	Bộ	4.000.000
89	Bộ Nẹp khóa móc xương đòn thép Y tế 316L 15mm, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	5.450.000
90	Bộ nẹp khóa mõm khủy, trái/phải, 2-12 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	11.500.000
91	Bộ nẹp khóa nén ép (DCP) bản hẹp các cỡ	Bộ	5.700.000
92	Bộ nẹp khóa nén ép (DCP) bản nhỏ các cỡ	Bộ	2.750.000
93	Bộ nẹp khóa tái tạo 3.5 mm (Round Hole / DC Hole) các cỡ	Bộ	4.800.000
94	Bộ nẹp khóa trong đầu dưới xương chày trái/phải, 3-13 lỗ các cỡ, chất liệu titanium	Bộ	11.200.000
95	Bộ Nẹp khóa xương đùi bản rộng thép Y tế 316L, các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.550.000
96	Bộ Nẹp khóa xương đòn thép Y tế 316L, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	5.250.000
97	Bộ nẹp khóa xương đòn chữ S có 6-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	9.500.000
98	Bộ Nẹp khóa xương gót chân thép Y tế 316L, trái phải các cỡ, tiêu chuẩn FDA	Bộ	6.150.000
99	Bộ nẹp khung chậu thẳng 4-16 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	3.250.000
100	Bộ nẹp lồng máng 4-10 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.350.000
101	Bộ nẹp mắc xích 4-16 lỗ, chất liệu titanium	Bộ	2.200.000
102	Bộ nong niệu quản	Cái	3.500.000
103	Bộ phân phối 3 cổng với 2 dây truyền dịch và dây đo áp lực	Bộ	230.000
104	Bộ phòng dịch	Bộ	79.000
105	Bộ sản phẩm kiểm tra máy hấp - Bowie Dick Test Sheet 134°C	Miếng	19.000
106	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần	Bộ	1.250.000
107	Bộ tiêm chích FAV	Bộ	7.497
108	Bộ trang phục phòng, chống dịch	Bộ	49.000
109	Bơm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	Cái	9.450
110	Bơm tiêm 3ml Kim 25G	Cái	546
111	Bơm tiêm 50ml có luer lock cho máy bơm tiêm điện	Cái	4.515
112	Bơm tiêm cân quang 1 nòng 200ml dùng cho máy Optivantage	Bộ	180.000
113	Bơm tiêm cân quang 2 nòng 200ml dùng cho máy Stellant	Bộ	380.000
114	Bơm tiêm đầu xoắn - BD 10ml (Luer-Lok)	Cây	3.780
115	Bơm tiêm điện 50ml có luer lock cho máy bơm tiêm điện	Cái	4.725

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
116	Bơm tiêm Insulin	Cái	920
117	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	Cái	998
118	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Cái	1.890
119	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Cái	656
120	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	Cái	660
121	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	672
122	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	600
123	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	860
124	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.365
125	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50ml/cc, loại cho ăn, VIKIMCO	Cái	3.365
126	Bone Plates, Broad Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	375.000
127	Bone Plates, Dynamic Compression Plate (DCP) 3.5mm	Cái	260.000
128	Bone Plates, LCP 3.5mm	Cái	800.000
129	Bone Plates, LCP Broad 4.5mm	Cái	920.000
130	Bone Plates, LCP Distal Femur 4.5 mm	Cái	2.650.000
131	Bone Plates, LCP Distal Radius L Plate 3.5mm Oblique Angle Head 03 Hole	Cái	947.000
132	Bone Plates, LCP Narrow 4.5mm	Cái	820.000
133	Bone Plates, LCP Periarticular Proximal Humerus Plate 3.5mm	Cái	947.000
134	Bone Plates, LCP Posterolateral Distal Humerus 3.5mm With Support	Cái	2.150.000
135	Bone Plates, LCP Proximal Femur 4.5mm (VT)	Cái	2.650.000
136	Bone Plates, LCP Proximal Humerus Philos 3.5mm	Cái	2.200.000
137	Bone Plates, Narrow Dynamic Compression Plate (DCP) 4.5mm	Cái	320.000
138	Bone Plates, Reconstruction Plate 3.5 mm	Cái	520.000
139	Bone Plates, T-Plate 3.5mm Oblique Angle	Cái	310.000
140	Bone Screws, Cancellous Locking Head Screw 6.5mm & full thread	Cái	315.000
141	Bone Screws, DHS Screw 12.5mm	Cái	240.000
142	Bóng ép sọ não 1x8x4L VT	Cái	630
143	Bóng nong can thiệp mạch vành Pantera LEO	Cái	7.200.000
144	Bóng nong động mạch vành BLOOMSABLE+	Cái	5.200.000
145	Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter	Cái	8.000.000
146	Bóng nong mạch vành áp lực cao NOTRIX	cái	6.800.000
147	Bóng nong mạch vành MOZEC, chất liệu Novalon, phủ lớp MeriGlide tương thích sinh học. Dây dẫn cấu tạo liền khối dạng FeatherGlide, chất liệu dây trực MeriStem, dài từ 6mm đến 49mm	Cái	6.489.000
148	Bóng nong mạch vành NC Sprinter	Cái	8.300.000
149	Bóng nong mạch vành RAIDEN 3	Cái	7.935.000
150	Bóng nong mạch vành Sapphire II NC(Tất cả các cỡ)	Cái	7.900.000
151	Bông y tế Quick Nurse 1kg	Kg	123.900
152	BÔNG Y TẾ VIÊN (Ø20mm) 300gr	Gói	43.500
153	Catheter chạy thận nhân tạo Balton 2 đường 6.5F	Bộ	693.000
154	Catheter lấy huyết khối (Lucas Embolectomy Catheter) 100% silicon, 2F-7F	Cái	942.900
155	Catheter lấy huyết khối các cỡ 2F-4F	Cái	1.280.000
156	Catheter lấy huyết khối các cỡ 2F-7F	Cái	1.280.000
157	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	350.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
158	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng 7Fr x 20cm	Cái	240.000
159	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bộ	265.000
160	Cây đẩy chỉ	Cái	5.000.000
161	Cây thông nòng (định dạng) đặt nội khí quản Idealcare các số 6,10,14Fr	Cái	52.479
162	CERTOPIX DUO HF V720	Cái	538.650
163	CERTOPIX DUO HF V920	Bộ	779.940
164	CERTOPIX PROTECT TRIO V720	Cái	900.900
165	CERTOPIX TRIO V 720	Cái	651.000
166	Chất nhầy PT phaco DUOVISC 0005710022	Hộp	606.900
167	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tròn, dài 22 mm, M20A22	Tép	16.275
168	Chỉ Carelon (Nylon) số 4/0, kim tròn, dài 20 mm, M15A20	Tép	16.800
169	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 5/0, kim tròn, dài 17 mm, GT10A17	Tép	57.750
170	Chỉ Catgut (3/0) 75cm, HR 26mm 1/2C	Tép	24.450
171	Chỉ Catgut Plain (2/0)	Tép	23.980
172	Chỉ Daclon (5/0)	Tép	17.835
173	Chỉ khâu chỉnh hình siêu bền BRAIDED SUPER FIBER	Tép	1.050.000
174	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 10/0, dài 15 cm, kim tròn 3/8c, dài 5 mm	sợi	148.000
175	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 6 mm	sợi	105.000
176	Chỉ không tan tổng hợp polypropylene số 8/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 6 mm	sợi	130.000
177	Chỉ không tan tự nhiên silk số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	sợi	27.000
178	Chỉ không tan tự nhiên silk số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm.	sợi	29.000
179	Chỉ không tan tự nhiên silk số 8/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm.	sợi	49.000
180	Chỉ Nylon 1	sợi	19.000
181	Chỉ Nylon 2/0	sợi	19.000
182	Chỉ Nylon 3/0	sợi	19.000
183	Chỉ phẫu thuật ECOSORB USP 2/0, 75cm, RH, 26mm E27RH260	Sợi	62.000
184	Chỉ phẫu thuật ECOSORB USP 3/0, 75cm, RH, 26mm , E37RH260	Sợi	62.000
185	Chỉ phẫu thuật Catgut Plain 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	16.685
186	Chỉ phẫu thuật có kim CATGUT CHROMIC số 1, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C	Tép	15.000
187	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk 6/0, (KDB-KOGGA61DBBH1)	Tép	22.000
188	Chỉ phẫu thuật Parcus Braid	Cái	1.500.000
189	Chỉ phẫu thuật Polycol 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	37.480
190	Chỉ phẫu thuật polycol 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	Tép	37.480
191	Chỉ phẫu thuật Sterilon 1 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 40mm	Tép	12.489
192	Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Tép	11.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
193	Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 30mm	Tép	11.445
194	Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 24mm	Tép	11.020
195	Chỉ phẫu thuật Sterilon 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 19mm	Tép	11.025
196	Chỉ Polypropylene (6/0) 2 kim tròn	Tép	75.500
197	Chỉ Polypropylene (6/0) 2 kim tròn đầu tròn	Tép	73.500
198	Chỉ Protisorb (Polydioxanone) số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn, dài 17 mm, PD10AA17L90	Tép	96.600
199	Chỉ siêu bền Protibond HS (UHWMPPE) số 2, dài 100 cm, kim tròn, dài 26 mm, PM50A26L100X	Tép	735.000
200	Chỉ Silk (1) kim tròn 1/2C	Tép	18.850
201	Chỉ Silk (3/0)	Tép	17.790
202	Chỉ Silk (5/0)	Tép	18.450
203	Chỉ Silk 2/0	sợi	21.000
204	Chỉ Silk 3/0	sợi	21.000
205	Chỉ Surgicryl Monofilament (2/0)	Tép	58.850
206	Chỉ Surgicryl Monofilament (3/0)	Tép	61.850
207	Chỉ tan chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0, kim tròn, dài 26 mm	sợi	69.000
208	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate, số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c dài 40mm	sợi	44.000
209	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn số 2/0, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	sợi	44.000
210	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 có kháng khuẩn số 3/0, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	sợi	44.000
211	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 4/0, kim tròn 1/2c, dài 22 mm	sợi	44.000
212	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c, dài 17mm	sợi	44.000
213	Chỉ tan tổng hợp polyglactin đa sợi 1 dài 100cm kim đầu tù khâu gan 63mm 3/8C	sợi	44.000
214	Chỉ thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác, dài 120 mm, ST90D120	Tép	115.500
215	Chỉ thép số 5 ,kim tròn đầu cắt KV-40	Tép	345.000
216	Chỉ thị sinh học STERRAD Velocity	Ông	175.014
217	Chỉ tiêu chậm tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0 dài 75cm, Demophorius	Tép	65.000
218	Chỉ tiêu nhanh đa sợi polyglycolic acid số 2/0, dài 75cm, kim tròn 35mm, 1/2c, bằng thép không rỉ 301	sợi	43.000
219	Chỉ tiêu sinh học đơn sợi Catgut Chromic số 1 dài 75cm, Demophorius	Tép	20.500
220	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi RADIK (Polyglactin 910), số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2C	Tép	38.000
221	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi RADIK (Polyglactin 910), số 4/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn 20mm, 1/2C	Sợi	38.000
222	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, kim tròn, dài 40 mm, C40A40	Tép	25.200
223	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2, kim tròn, dài 50 mm, C60A50	Tép	28.350
224	Chỉ tự tiêu AssuCryl Lactin (Polyglactin 910) tan nhanh tổng hợp đa sợi số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40mm	Sợi	47.775
225	Chromic Catgut (4/0)75cm 3/8DS16	Tép	16.695
226	Chromic Catgut 2(4/0)150cm	Tép	18.900
227	Chromic Catgut 2(4/0)75cm 1/2HR26	Tép	15.960

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
228	Chromic Catgut 3(3/0) 150cm	Tép	18.900
229	Chromic Catgut 3(3/0)75cm 1/2HR26	Tép	16.380
230	Chromic Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR26	Sợi	18.480
231	Chromic Catgut 4(0)75cm 1/2HR26	Tép	19.530
232	Chromic Catgut 5(1)75cm 1/2CR40	Tép	18.900
233	Chụp thanh quản loại LarySeal Multiple các số	Cái	1.680.000
234	CL-ELITE™ Hemostasis Valve Introducer	Cái	510.000
235	Clip cầm máu, tay cầm lắp sẵn, xoay được, loại đóng mở nhiều lần (10 cái/ hộp)	Cái	545.000
236	Clip Polymer kẹp mạch máu các cỡ ML; L; XL	Cái	70.000
237	Co chữ T cai máy thở	Cái	13.800
238	Co T cai máy thở kèm Venturi đủ cỡ 28%, 35%, 40%, 60%	Cái	62.790
239	CoRoent LC - Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, các cỡ	Cái	10.700.000
240	CURAVAC CURA PUSFK2	Bộ	1.143.000
241	Dao bào da Feather	Cái	52.500
242	Đầu col vàng	cái	75
243	Đầu col xanh	cái	50
244	Đầu côn có lọc	Cái	845
245	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	1.250.000
246	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp	Cái	1.800.000
247	Dây cho ăn các cỡ (từ số 6 đến 18)	Sợi	3.500
248	Dây cho ăn không nắp	Sợi	3.300
249	Dây cho máy gây mê (Flexi-lock Parallel) người lớn	Bộ	82.950
250	Dây cho máy gây mê có van xả + Bóng 0.5 lít trẻ em (Mapleson F)	Bộ	420.000
251	Dây cho máy gây mê có van xả + Bóng 2 lít người lớn (Mapleson C)	Bộ	288.750
252	Dây dẫn can thiệp động mạch vành qua da RIDER, đầu cong chữ J, đường kính 0.014" các loại, các kích cỡ	Cái	2.100.000
253	Dây dẫn đường cứng	Cái	185.000
254	Dây dẫn đường dạng cứng phủ PTFE	Cái	272.000
255	Dây dẫn đường mềm	Cái	460.000
256	Dây dẫn nước nội soi dùng một lần cho máy bơm nước kiểu SUTS	Cái	1.395.000
257	Dây hút dịch đờm (có khóa kiểm soát)	Sợi	1.617
258	Dây hút dịch MPV	Sợi	2.790
259	Dây hút đờm nhót các số 6-8-10-12-14-16-18	Sợi	2.145
260	Dây máu cho thận nhân tạo AV-Set ONLINEplus 5008-R	Bộ	269.850

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
261	Dây nối bơm tiêm 140cm	Cái	4.850
262	Dây nối bơm tiêm 75 cm	Cái	3.750
263	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	Cái	3.900
264	Dây nối máy bơm tiêm tự động 150cm	Cái	3.898
265	Dây nước nội soi khớp gối PAHSCO Irrigation Suction Set	Cái	790.000
266	Dây thở cho máy trợ thở (Catheter mount/Co nối máy thở)	Cái	13.650
267	Dây thở cho máy trợ thở (Dây 2 bể nước)	Bộ	94.500
268	Dây thở cho máy trợ thở (Dây thở 2 bể nước)	Cái	94.500
269	Dây thở hai bể nước cho máy thở/ máy gây mê	Bộ	101.610
270	Dây thở máy gây mê	Bộ	50.400
271	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ S,L,XS	Cái	4.450
272	Dây truyền dịch	Cái	9.786
273	Dây truyền dịch	Cái	3.040
274	Dây truyền dịch - AP	Cái	3.235
275	Dây truyền dịch 20 giọt - AP	Cái	3.295
276	Dây truyền dịch PERIYFL25	Cái	15.900
277	Dây truyền máu TRAMF001	Cái	21.300
278	DD hỗ trợ PT nhãn khoa BSS 0017950061	Bịch	239.778
279	Đĩa đệm cong Innovfix TLIP	Hộp	15.500.000
280	Đĩa đệm cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong Tryptik CA	Cái	12.000.000
281	Đĩa đệm cột sống cổ Tryptik CA	Cái	7.000.000
282	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên AnyPlus TLIF	Cái	10.450.000
283	Đĩa đệm cột sống lưng với răng hình kim tự tháp, loại cong TLIF, các cỡ	Cái	11.800.000
284	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ BAGUERA	Cái	58.000.000
285	Đĩa đệm thẳng Visionfx thẳng nở	Hộp	13.900.000
286	Đĩa đệm TLIF-KIDNEY	Cái	8.560.000
287	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng JULIET TL lõi bên	Cái	11.500.000
288	Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lõi sau JULIET PO	Cái	6.000.000
289	Điện cực tim	Cái	1.150
290	Điện cực tim người lớn	Miếng	1.150
291	Đinh đầu trên xương đùi, rỗng (Đinh gamma)	Bộ	14.500.000
292	Đinh Kirschner (K-Wire) đầu ren	Cái	53.000
293	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít	Cái	6.490.000
294	Đinh xương chày rỗng	Bộ	14.500.000
295	Đinh xương đùi rỗng	Bộ	14.696.000
296	Disposable AV Fistula Needle Sets	Cái	4.620
297	DISPOSABLE BLOOD TRANFUSION SET T/400sợi	Sợi	6.345
298	Dùi chọc phẫu thuật (trocar) Wel-Port	Cái	1.260.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
299	Dụng cụ dài 17cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ trĩ, mổ dạ dày, có công nghệ thích ứng mô	Cái	11.290.440
300	Dụng cụ dài 23cm, đường kính 5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HP054, dùng trong mổ hở, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính	Cái	15.850.800
301	Dụng cụ dài 36cm, đường kính 5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HP054, dùng trong mổ nội soi, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính	Cái	17.295.579
302	Dụng cụ dài 9cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối với dây dao HPBLUE, dùng trong mổ mở bướu giáp, có công nghệ thích ứng mô	Cái	11.686.185
303	Dụng cụ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường (DTX Plus PMSET 1DT-XX / M Stopcock)	Bộ	346.500
304	Dụng cụ đo huyết áp động mạch xâm lấn 2 đường (DTX Plus Gabarith 2DT-XX / M Stopcock)	Bộ	672.000
305	Dụng cụ đóng da phẫu thuật không xâm lấn SkinClo 16cm	Cái	1.760.000
306	Dụng cụ đóng da phẫu thuật không xâm lấn SkinClo 24cm	Cái	2.170.000
307	Dụng cụ đóng da và cố định dây dẫn lưu FnC3	Cái	545.000
308	Dụng cụ khâu cắt đa năng dùng trong phẫu thuật mổ nội soi, có chốt điều khiển gấp góc băng đạn chủ động 10 vị trí (5 cấp xoay mỗi bên) Endo GIA Ultra Universal Stapler	Cái	5.990.000
309	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng GIA 60mm, 80mm dùng trong phẫu thuật mổ mở công nghệ định hướng ghim dập đúng chiều DST, giúp nâng cao hiệu quả lâm sàng và chống lại sự xì dò	Cái	5.790.000
310	Dụng cụ phẫu thuật trĩ	Cái	4.830.000
311	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	750.000
312	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	730.000
313	Fixaion Plate, Mini Plate	Cái	435.000
314	Force NC	Cái	6.650.000
315	Fuji 9	Hộp	1.200.000
316	Gạc 6cm x 10cm x 8 lớp	Cái	998
317	Gạc dẫn lưu 1 x 200cm x 4 lớp, VT (1 cái/gói - 5 cái/gói) (Danameco, VN)	Cuộn	1.490
318	Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (vải không dệt, có cản quang, tiết trùng)	Miếng	1.050
319	Gạc dẫn lưu 5cm x 80cm x 4 lớp (có cản quang, tiết trùng)	Miếng	2.520
320	Gạc ép sọ não 2cm x 8cm x 4 lớp (vải không dệt, có cản quang, tiết trùng)	Gói	8.820
321	Gạc phẫu thuật 40cm x 30cm x 8 lớp	Miếng	7.350
322	Gạc phẫu thuật 7x11x12L VT	Cái	546
323	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp, vt	Miếng	355
324	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20x40x8L VT	Cái	4.179
325	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20x40x8L VTCQ	Cái	4.116
326	Gạc tẩm cồn 3x6 cm-2 lớp	Miếng	135
327	Gạc y tế 6cm x 10cm x 8 lớp	Miếng	479
328	Gạc y tế khổ 0,8-0,9m	Mét	3.885
329	Gạc y tế khổ 0,8m	Mét	3.465
330	Găng cao su các loại, các cỡ	Đôi	1.795
331	Găng dài tẩm soát từ cung	Đôi	10.395
332	Găng tay khám size S, M, L dài 240mm	đôi	987

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
333	GĂNG TAY LATEX PHẪU THUẬT TIẾT TRÙNG, CÓ BỘT, BE SAFE	Đôi	5.350
334	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Đôi	2.450
335	Găng tay y tế có bột	Đôi	935
336	GEL BÔI TRƠN MERUFA LUBE 82g	Tube	41.160
337	Gel dẫn truyền điện não Ten20	Lọ	462.000
338	Gel siêu âm - AP	Lít	19.885
339	Gel tẩy da dùng cho điện cơ, điện não Nuprep 4oz	Tuýp	315.000
340	Giá đỡ động mạch Combo Plus Dual Therapy Stent	Cái	39.500.000
341	Giá đỡ động mạch vành Xience Sierra	Cái	43.500.000
342	Giá đỡ động mạch vành Xience Xpedition	Cái	43.500.000
343	Giá Đỡ Mạch Vành Phủ Thuốc Zotarolimus-Eluting Resolute Onyx	Cái	44.190.000
344	Giấy điện tim 1 cần Nihon Kodan FQW 50-3-100 (giấy trắng không sọc)	Xấp	23.760
345	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Cuộn	15.120
346	Giấy điện tim 3 cần 63x30	Cuộn	12.600
347	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	23.800
348	Giấy điện tim 6 cần	Xấp	25.800
349	Giấy in siêu âm 110mm x 20m	cuộn	140.000
350	Giấy monitor sản khoa	Xấp	61.800
351	Giấy monitor sản khoa	Xấp	54.000
352	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiết khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Miếng	3.600
353	HAWK™ HP/NC PTCA Balloon Dilatation Catheter Non- Compliant	Cái	7.500.000
354	HAWK™ PTCA Balloon Dilatation Catheter	Cái	7.499.000
355	Hộp giấy an toàn đựng bơm kim tiêm	Cái	13.970
356	Huyết áp cơ đồng hồ	Cái	328.000
357	Huyết áp kế trẻ em--Dụng cụ kiểm tra huyết áp	cái	362.250
358	InMEDflator	Bộ	1.150.000
359	Kèm sinh thiết dành cho dạ dày	Cái	195.000
360	Kèm sinh thiết dùng cho dạ dày	Cái	195.000
361	Khẩu trang 3 lớp	Cái	745
362	Khẩu trang Y tế (Medical Masks)	Cái	4.920
363	Khẩu trang y tế UCHIKO, (3 lớp, người lớn, đóng gói đơn, tiết trùng, màu xanh)	Cái	749
364	Khóa 3 chạc	Cái	3.400
365	Khóa 3 ngã 25cm	Cái	3.770
366	Khóa 3 ngã chống nứt gãy	cái	15.000
367	Khớp gối toàn phần có lớp phủ Zirconium nitride, gấp gối tối đa 160 độ, các cỡ	Bộ	72.000.000
368	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Prime Flex	Bộ	61.500.000
369	Khớp gối toàn phần di động có xi măng NEW WAVE	Bộ	69.000.000
370	Khớp háng bán phần cổ rời có xi măng	Bộ	47.000.000
371	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài, TwinSys-Long HA	Bộ	69.500.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
372	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi thể hệ mới phủ Plasmapore	Bộ	50.000.000
373	Khớp háng bán phần không xi măng Optimys	Bộ	55.000.000
374	Khớp háng bán phần không xi măng UHL - PAVI	Bộ	45.300.000
375	Khớp háng bán phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-VarioCup.	Bộ	47.000.000
376	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay có xi măng Sana CBI Chuỗi dài	Bộ	57.000.000
377	Khớp háng bán phần tự định vị tâm xoay không xi măng Sana HBI chuỗi dài	Bộ	65.000.000
378	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối, SanaL Revision chuỗi dài	Bộ	85.000.000
379	Khớp háng toàn phần không xi măng CARGOS, Ceramic on ceramic, chòm lớn đường kính 32-36mm	Bộ	85.000.000
380	Khớp háng toàn phần không xi măng hai trục linh động Apogee Dual Mobility	Bộ	60.500.000
381	Khớp háng toàn phần không xi măng khóa đáy ổ cối Sana 32 phủ Hydroxy-apatite	Bộ	63.000.000
382	Khớp háng toàn phần không xi măng Optimys, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Bộ	85.000.000
383	Khớp háng toàn phần không xi măng PAVI, Ceramic on Ceramic	Bộ	65.000.000
384	Khớp háng toàn phần không xi măng QUATTRO PNP, Metal on Poly (MOP)	Bộ	65.350.000
385	Khớp háng toàn phần không xi măng Vitelent	Bộ	63.000.000
386	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi Twinsys HA, ổ cối aneXys (Ceramic on Poly - COP)	Cái	75.000.000
387	Khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân chuỗi 130 độ, chuỗi phủ calcium phosphate (CaP) HX, LCU-CombiCup, Ceramic on PE.	Bộ	65.000.000
388	Khớp háng toàn phần nhân tạo chuyển động đôi không xi măng QUATTRO PNP, Ceramic on Poly (COP)	Bộ	75.000.000
389	Kiểm sinh thiết (dạ dày)	Cái	390.000
390	Kiểm sinh thiết (đại tràng)	Cái	390.000
391	Kim cánh bướm (SCALP VEIN SET)	Cái	950
392	Kim cánh bướm 23G - AP	Cái	1.133
393	Kim châm cứu	Cái	275
394	Kim châm cứu dạng túi tay cầm bằng thép không gỉ các cỡ	Cái	285
395	Kim chích cầm máu đại tràng, dạ dày net2522g4	Cái	800.000
396	Kim chích cầm máu, chích xơ nội soi	Cái	600.000
397	Kim chọc dò tủy sống đầu bút chì Sprotte an toàn, thân trơn dễ luồn, các số 25-27G	Cái	136.290
398	Kim chọc dò, gây tê tủy sống 18G - 27G (NIPRO SPINAL NEEDLE 18G - 27G)	Cái	17.850
399	Kim gây tê đám rối liên tục với kim phủ lớp NanoLine thể hệ mới giúp độ hiển thị cao, cỡ 22G x 50mm, G7	Cái	210.000
400	Kim gây tê tủy sống đầu bút chì Tae Chang các cỡ	Cái	62.790
401	Kim khâu tam giác (7x17/27mm ; 9x24/38mm)	cái	1.000
402	Kim khâu tròn(7x17/27mm ; 9x24/38mm)	cái	1.050

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
403	Kim lấy máu (h/200c)	Cây	420
404	Kim luân an toàn Polysafe Adva có cánh có công nắp bật, đầu bảo vệ kim loại, cỡ G18 ~ G22	Cái	13.440
405	KIM LUỒN TĨNH MẠCH 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	2.730
406	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cửa	Cái	2.800
407	Kim luân tĩnh mạch không cánh, không cửa các cỡ (SURFLO I.V.Catheter)	Cái	13.000
408	Kim Nha khoa ngắn 27G x 13/16	cây	1.638
409	Kim tiêm các số (18G, 20G, 23G, 25G, 26G)	Cái	243
410	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	270
411	Lamelle 24x50mm (Tấm phủ tiêu bản bằng thủy tinh)	Hộp	3.465.000
412	Lọc vi khuẩn	Cái	13.000
413	Lọc vi khuẩn 3 chức năng HMEF	cái	25.000
414	Lọc vi khuẩn, virus	Cái	13.000
415	Lưỡi bào khớp kiểu fastcut đường kính các cỡ, các loại	Cái	4.900.000
416	Lưỡi bào khớp xương	Cái	4.500.000
417	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Cái	6.800.000
418	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các loại, các cỡ	Cái	7.200.000
419	Lưỡi dao rạch vi phẫu cho mắt 15 độ Incision Knife Feather	Cái	95.550
420	Lưới phẫu thuật (PP Mesh Standard) 6x110mm	Miếng	300.000
421	Mảnh ghép thoát vị bẹn polypropylene kích thước 10 x 15cm - Polypropylene Mesh	Miếng	349.000
422	Mảnh ghép thoát vị bẹn Polypropylene Mesh 10 x 15cm	Cái	349.000
423	Mask gây mê 0 - 5	Cái	25.000
424	Mask gây mê 0 - 5	Cái	30.000
425	Mask gây mê các cỡ	Cái	25.000
426	Mask thanh quản 2 nòng Tappa 100% silicon sử dụng nhiều lần, các số 1-5	Cái	1.362.900
427	Mask thở oxy có túi người lớn, trẻ em	cái	12.285
428	Mask thở Oxy điều chỉnh lưu lượng thở, có 6 van điều chỉnh. Người lớn, trẻ em, sơ sinh	Cái	35.700
429	Mặt nạ oxy kèm dây dẫn	Bộ	8.950
430	Meche Phẫu thuật 2 x 30cm x 6 lớp, CQVT (5 cái/gói) (Danameco, VN)	Miếng	1.110
431	Micropipet(50µl ,100µl , 200µl , 500µl , 1000µl)	Cái	2.600.000
432	Miếng cầm máu dùng trong phẫu thuật tai mũi họng 8cm x 1,5cm x 2cm	Cái	70.000
433	Miếng cầm máu mũi Unopore nguyên liệu PVA 8x1.5x2cm	Miếng	70.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
434	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 20cm x 30cm	Miếng	68.250
435	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 30cm	Miếng	92.400
436	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 30cm x 40cm	Miếng	89.250
437	Miếng dán Bioincise dùng trong phẫu thuật cỡ 40cm x 40cm	Miếng	120.750
438	Miếng xấp phủ vết thương bằng hút chân không áp lực âm	Bộ	1.260.000
439	MSM PTCA Balloon	Cái	6.900.000
440	Mũ phẫu thuật	Cái	732
441	Mũi Dia - burs(FG)	Cái	30.000
442	Mũi Dia-burs(FG)	Cây	30.000
443	Mũi khoan chỉnh hình	Cái	410.000
444	Mũi Peeso Reamers	Hộp	150.000
445	Nẹp chữ L (Trái/ Phải)	Cái	360.000
446	Nẹp chữ T	Cái	400.000
447	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương đầu xương	Bộ	15.000.000
448	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chấn thương thân xương	Bộ	12.000.000
449	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chỉnh hình người lớn	Bộ	13.000.000
450	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix chỉnh hình trẻ em	Bộ	13.000.000
451	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix cổ tay	Bộ	9.500.000
452	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix khuỷu tay	Bộ	13.000.000
453	Nẹp cố định ngoài Aike kiểu orthofix mini	Bộ	6.500.000
454	Nẹp dọc ANAX, đường kính 5,5mm, dài 150mm	Cái	1.700.000
455	Nẹp dọc cột sống cổ SKY	Cái	700.000
456	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới ngoài xương mác	Cái	8.000.000
457	Nẹp khóa 3.5 đa hướng đầu dưới ngoài xương chày	Cái	10.000.000
458	Nẹp khóa bao quanh chuôi xương đùi IRON LADY	Cái	27.500.000
459	Nẹp khóa bao quanh ổ khớp đầu dưới xương đùi (Nẹp khóa bao quanh ổ khớp (gối), đầu dưới xương đùi), loại siêu dài	Cái	19.200.000
460	Nẹp khóa chữ T chếch đầu dưới xương quay trái/ phải, dùng vít 3.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Cái	2.100.000
461	Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm, chất liệu titanium các cỡ	Cái	2.100.000
462	Nẹp khóa đa hướng 3.5 đầu dưới trong xương chày	Cái	10.000.000
463	Nẹp khóa đa hướng 4.5 đầu trên trong xương chày (Nẹp khóa mâm chày chữ T)	Cái	10.000.000
464	Nẹp khóa đa hướng cẳng tay	Cái	8.710.000
465	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau/ngoài xương cánh tay	Cái	9.500.000
466	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay	Cái	9.500.000
467	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương quay chữ T chéo	Cái	6.632.000
468	Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn thể hệ II	Cái	8.710.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
469	Nẹp khóa đa hướng đầu trên lưng xương trụ (nẹp khóa mỏm khuỷu)	Cái	8.710.000
470	Nẹp khóa đa hướng đầu trên ngoài xương cánh tay thể hệ II	Cái	11.000.000
471	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương đùi	Cái	11.560.000
472	Nẹp khóa đa hướng gót chân	Cái	8.000.000
473	Nẹp khóa đa hướng lòng máng	Cái	8.710.000
474	Nẹp khóa đa hướng thân xương cánh tay	Cái	8.710.000
475	Nẹp khóa đa hướng thân xương chày	Cái	10.000.000
476	Nẹp khóa đa hướng thân xương đòn	Cái	8.710.000
477	Nẹp khóa đa hướng thân xương đùi	Cái	11.000.000
478	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay hình chữ Y	Cái	11.250.000
479	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Cái	13.100.000
480	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Cái	14.650.000
481	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái chất liệu titanium các cỡ.	Cái	5.500.000
482	Nẹp khóa đầu dưới xương mác KITE	Cái	10.080.000
483	Nẹp khóa đầu dưới, phía bên xương cánh tay (Nẹp khóa đầu dưới, hõm khuỷu mặt bên xương cánh tay)	Cái	12.200.000
484	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay dạng móc Claw-PGR	Cái	16.000.000
485	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay PHF	Cái	14.250.000
486	Nẹp khóa đầu trên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt ngoài xương chày)	Cái	18.900.000
487	Nẹp khóa đầu trên, phía bên xương chày (Nẹp khóa đầu trên mặt bên xương chày)	Cái	13.870.000
488	Nẹp khóa mắt xích đa hướng 3.5mm (nẹp khóa tái thiết thẳng)	Cái	8.500.000
489	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương quay, đầu 9 lỗ	Cái	5.500.000
490	Nẹp khóa mini 2.4 đầu dưới xương trụ	Cái	5.500.000
491	Nẹp khóa mini 2.4 đầu xương quay	Cái	5.500.000
492	Nẹp khóa móc xương đòn đa hướng (nẹp khóa khớp cùng đòn)	Cái	8.710.000
493	Nẹp khóa thân xương cánh tay (Nẹp khóa bao quanh chuôi đầu trên xương cánh tay)	Cái	15.700.000
494	Nẹp khóa thân xương đùi ACP	Cái	13.000.000
495	Nẹp khóa thẳng xương cẳng tay, xương trụ-quay, ACP	Cái	10.570.000
496	Nẹp khóa titan nén ép lợp xương đòn 3.5mm., trái/ phải, các cỡ	Cái	5.000.000
497	Nẹp khóa Window đầu dưới xương quay	Cái	10.190.000
498	Nẹp khóa Wristar đầu dưới xương quay	Cái	11.850.000
499	Nẹp khóa xương chày và xương cánh tay ACP	Cái	11.400.000
500	Nẹp khóa xương đòn chữ S	Cái	13.100.000
501	Nẹp khóa xương đòn dạng móc	Cái	10.570.000
502	Nẹp khóa xương đòn, móc xương đòn	Cái	6.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
503	Nẹp khóa xương gót MERCURY	Cái	10.080.000
504	Nẹp lòng máng 1/3 đùi vít 3.5mm, dài 49mm đến 97mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	220.000
505	Nẹp lòng máng 1/3, 6, 8 lỗ, vít 3.5mm	Cái	220.000
506	Nẹp lòng máng 1/3, vít 3.5mm, 5~7 lỗ	Cái	180.000
507	Nẹp mặt thẳng 10 lỗ	Cái	450.000
508	Nẹp ngang cột sống cổ SKY	Cái	3.700.000
509	Nẹp nối dọc Traitanfix	Cái	3.500.000
510	Nẹp nối ngang Mejorfx	Cái	6.500.000
511	Nẹp titan 10 lỗ dày 1mm	Cái	450.000
512	Nẹp xương hình chữ L	Cái	1.600.000
513	Nón y tế nữ tiết trùng	Cái	706
514	Nút chặn đuôi kim luồn các loại, các cỡ - AP	Cái	839
515	Ốc khóa trong cánh ren ngược ANAX5.5	Cái	600.000
516	Ống nghiệm serum (hạt nhựa)	Cái	641
517	Ống dẫn lưu màng phổi có Trocar đi kèm, các số 8-32	Cái	78.729
518	Ống dẫn lưu màng phổi, lồng ngực có co nối đi kèm, các cỡ	Cái	46.179
519	Ống dẫn lưu màng phổi, lồng ngực có co nối đi kèm, các cỡ 12FG-36FG	Cái	37.779
520	Ống đặt nội khí quản có bóng thể tích lớn áp lực thấp, chuyên đặt khó, các số 6.5, 7, 7.5, 8.	Cái	52.000
521	Ống đặt nội phế quản có bóng phủ silicon trái phải các số	Cái	1.470.000
522	Ống hút phẫu thuật bằng nhựa 2m	Cái	13.885
523	Ống ly tâm 15ml tiết trùng	cái	2.500
524	Ống mở khí quản hai nòng, có bóng chèn, có cửa sổ các size	Bộ	1.155.000
525	Ống mở khó quản có bóng	Cái	56.910
526	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm Glucose, Sodium Fluoride và K2EDTA, 2 mL, tiết trùng)	Ống	600
527	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm K2EDTA, nút cao su, 2 mL, tiết trùng)	Ống	1.000
528	Ống nghiệm lấy máu URI (Ống nghiệm Lithium Heparin, 2 mL)	Ống	684
529	Ống nghiệm Natri Citrate 3.8%	Cái	634
530	Ống nội khí quản cong đường miệng	Cái	42.000
531	Ống nội khí quản cong đường mũi	Cái	42.000
532	Ống nội khí quản cong mũi	cái	42.000
533	Ống nội khí quản lò xo với thân ống phủ silicon an toàn, bóng thể tích lớn áp lực thấp, các số 3-9, DEHP Free	Cái	120.000
534	Ống thông can thiệp Launcher	Cái	1.980.000
535	Ống thông can thiệp tim mạch Asahi Hyperion	Cái	2.300.000
536	Ống thông chẩn đoán đường đui Goodtec các cỡ	Cái	462.000
537	Ống thông dẫn đường GuideLiner V3 Catheter	Cái	15.000.000
538	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch Guidezilla™ II Guide Extension Catheter	Cái	12.313.333
539	Ống thông foley 2 nhánh	Sợi	8.652

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
540	Ống thông foley 3 nhánh	Cái	12.495
541	Ống thông hậu môn MPV	Sợi	3.675
542	Ống thông hậu môn, PVC không có DEHP, dài 40cm, số 18, 20, 22, 25, 28	Cái	14.994
543	Ống thông JJ đặt nông niệu quản không dây dẫn đường, size 6Fr, 7Fr, loại mềm Soft, đầu mở	Cái	573.300
544	Ống thông mono J mở bằng quang ra da	Cái	950.000
545	Ống thông mono J mở thận ra da dài 40cm số 12,14	Cái	950.000
546	Ống thông niệu Double J chuẩn, hai đầu mở, cỡ từ 5 đến 8Fr, dài 26cm	Cái	268.000
547	Ống thông niệu quản, thẳng, đầu mở, size từ 6-7Fr, dài 70cm	Sợi	180.000
548	Ống thông nội khí quản, có bóng số 3.0-8.5	sợi	9.324
549	Ống thông nội phế quản Blue Line 2 nòng trái/phải với bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn, đầy đủ phụ kiện và 4 dây hút đàm chuyên nội phế quản đi kèm, các số 28-41F	Cái	1.887.900
550	Ống thông Pezzer (sonde quả bí)	Sợi	18.270
551	Ống thông tiểu 2 nhánh các số	sợi	8.820
552	Ống thông tiểu các số	Cái	5.100
553	Ống thông tiểu silicone 2 nhánh	Cái	124.950
554	Ống thông tiểu silicone tiết trùng 2 nhánh các cỡ, các số	cái	150.000
555	Ống thông tiểu silicone tiết trùng 3 nhánh các cỡ, các số	Cái	210.000
556	ORSIRO	Cái	41.515.500
557	OSPREY™ Diagnostic Catheter	Cái	450.000
558	Outlook	Cái	690.000
559	Oxiris Set	Bộ	17.100.000
560	Performa (Multi Purpose)	Cái	468.650
561	Performa (Pigtail)	Cái	468.650
562	PERIFIX ONE 421COMPLETE SET	Cái	288.225
563	Phim in Laser TRIMAX TXE 20x25cm	Tấm	17.840
564	Phim in Laser TRIMAX TXE 35x43cm	Tấm	43.600
565	Phim X-quang khô laser Konica SD-Q / SD-S 8 x 10 inch (20 x 25cm)	Tấm	18.000
566	Phim X-Quang khô nhiệt DI-HT 20x25 cm	Tấm	17.493
567	Phim X-Quang khô nhiệt DI-HT 35x43 cm	Tấm	39.480
568	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo	Cái	34.000
569	Phin lọc khuẩn (đo chức năng hô hấp) cho máy KoKo, với đầu ngậm elip	Cái	34.000
570	Phin lọc khuẩn loại 3 chức năng, dùng cho người lớn SAMBRUS-V (có tiết trùng)	Cái	19.500
571	Pigtail Drainage Catheter Set (One Step Type)	Bộ	1.029.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
572	PIPET TIPS (Đầu col trắng)	Cái	240
573	Plain Catgut 3,5(2/0) 150cm	Tép	20.685
574	Plain Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR36	Tép	18.375
575	Prelude (Radial)	Cái	520.000
576	Pri Low Vac Save Set	Bộ	178.500
577	Prismaflex M100 set	Bộ	7.300.000
578	Prismaflex M60 Set	Bộ	6.600.000
579	Prismaflex TPE2000 set	Bộ	11.900.000
580	Promus ELITE MONORAIL Everolimus Eluting Platinum Chromium Coronary Stent System	Cái	46.560.000
581	QL inflation device	Cái	948.000
582	Quả lọc dịch DIASAFE®plus	Quả	2.992.500
583	Quả lọc máu FX 10	Quả	350.700
584	Quả lọc máu FX 8	Quả	336.000
585	Quả lọc máu FX CorDiax 80	Quả	525.000
586	Que chỉ thị hóa học STERRAD	Que	2.037
587	Que dẫn đường cho nội khí quản (Bougie)	Cái	336.000
588	Que đèn lưới gỗ Tanaphar đã tiệt trùng	Que	216
589	Que đèn lưới gỗ Tanaphar đã tiệt trùng	Que	220
590	Que gòn trong ống nghiệm nhựa tiệt trùng	Cây	1.575
591	RADIALSTAT™ Transradial Sheath Kit	Cái	520.000
592	Radifocus Guide Wire M (150cm)	Cái	520.000
593	RADIFOCUS Introducer II (A kit)	Cái	550.000
594	RADIFOCUS Introducer II (Long sheath - B kit 1)/ RADIFOCUS Introducer II (Long sheath - B kit 2)	Cái	690.000
595	RADIFOCUS Introducer II (M Coat)	Cái	690.000
596	Radifocus Optitorque Angiographic Catheter (Judkins Left/ Judkins Right)	Cái	470.000
597	ResporKare N95 Respirator Plus	Cái	28.000
598	Ruby NC	Cái	5.000.000
599	Ruby SC	Cái	5.000.000
600	RunWay Guide Catheters	Cái	2.350.000
601	Săng mổ 80cm x 80cm (vải không dệt, tiệt trùng)	Cái	3.570
602	Sáp cầm máu xương BONE WAX	Miếng	28.850
603	Silicon Drain - Soft Drain	Cái	126.000
604	Solare	Ống	420.000
605	Sonde JJ	Cái	220.000
606	Sonde Nelaton Sterimed các cỡ 8-16	Cái	4.389
607	Sonde niệu quản JJ các cỡ	Cái	185.000
608	Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus - CRE8 EVO	Cái	38.300.000
609	Stent mạch vành BioMime Aura phủ thuốc Sirolimus khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Dây dẫn cấu tạo liền khối dạng FeatherGlide, đoạn dây trục chất liệu MeriStem. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm	Cái	36.000.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
610	Stent mạch vành BioMime Morph phủ thuốc Sirolimus khung Cobalt Chromium đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Có các chiều dài 30, 40, 50, 60mm	Cái	38.000.000
611	Stent mạch vành EverMine50 phủ thuốc Everolimus khung Cobalt Chromium dày 50µm, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân stent các cỡ. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm.	Cái	37.000.000
612	Stent nong mạch vành phủ thuốc RAPAMYCINE (Sirolimus) - ITRIX	Cái	36.200.000
613	STIMUPLEX NEEDLE A50 G 22 X 2"	Cái	147.000
614	SURUVAC PRO - CLOSE WOUND SUCTION DRAINAGE UNIT	Cái	74.025
615	Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	1.750
616	Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Que	795
617	Tấm bông y tế đã tiệt trùng Ø3 (thân nhựa dài 15cm±0,5)	Que	231
618	Tấm bông y tế Ø15mm, TT	Que	450
619	Tạp dề y tế 0.8x1.2m tiệt trùng	Cái	2.772
620	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ mở loại Cool Jaw	Cái	24.500.000
621	Tay dao hàn mạch dùng trong mổ nội soi đường kính 5mm, chiều dài 37cm	Cái	23.495.000
622	Terumo Syringe	Cái	10.000
623	Thông lọng cắt Polyp, mở các cỡ	Cái	498.000
624	Thủy tinh thể nhân tạo - FOCUSforce Aspheric (AS60125)	Cái	2.950.000
625	Thủy tinh thể nhân tạo - MX60 EnVista Hydrophobic Acrylic Intraocular Lens	Cái	3.400.000
626	Thủy tinh thể nhân tạo CT Lucia 621PY	Hộp	2.970.000
627	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Adapt AO	Cái	3.400.000
628	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)	Cái	3.000.000
629	Túi cho ăn 1200ml - AP	Bộ	44.500
630	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 100mm x 200m	Cuộn	275.000
631	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 350mm x 200m	Cuộn	950.000
632	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mm x 200m	Cuộn	250.000
633	Túi đựng dịch thải 5L-Prismaflex	Túi	235.000
634	Túi đựng nước tiểu 2.000 ml, có dây treo	Cái	5.090
635	Túi ép dẹp tiệt trùng 200mmx200m	Cuộn	465.000
636	Túi ép tiệt trùng loại Tyvek 150mmx100m	Cuộn	1.150.000
637	Túi ép tiệt trùng loại Tyvek 350mmx100m	Cuộn	2.750.000
638	Túi hơi huyết áp kế (cao su màu đen 21,5x11,5cm)	Túi	26.775
639	Túi máu vô trùng sử dụng một lần 250 mL (Túi máu đơn chứa dung dịch CPDA-1)	Cái	43.900
640	Túi trữ oxy (30 lít)	Túi	103.680
641	Ultimaster Sirolimus Eluting Coronary Stent System	Cái	36.980.000
642	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	19.500

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
643	Van huyết áp kể	cái	13.125
644	Vật liệu cầm máu 1x5x7cm	Miếng	50.400
645	Vật liệu cầm máu 70x50x10mm - SPON	Cái	58.850
646	Vi dây dẫn chụp mạch máu ANGIOFLEX guide wire 0.035", 150cm	Cái	294.000
647	Vi ống thông can thiệp mạch máu - MIZUKI	Cái	11.000.000
648	Vít chốt đỉnh nội tủy xương chày, xương đùi	Cái	695.000
649	Vít cố định	Cái	140.000
650	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG	Cái	4.500.000
651	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW TCP NG	Cái	4.500.000
652	Vít cột sống lưng đa trục Vanguard kèm ốc khoá trong	Cái	6.500.000
653	Vít cột sống lưng đơn trục Momentus kèm ốc khoá trong	Cái	6.000.000
654	Vít cột sống lưng đơn trục OHMX đuôi dài kèm ốc khoá trong	Cái	6.500.000
655	Vít đa trục cột sống lưng với ren đôi xoắn kép ANAX 5.5 , các cỡ	Cái	4.400.000
656	Vít đa trục đuôi dài Peace kèm ốc khoá trong	Cái	7.500.000
657	Vít đa trục nắn trượt cột sống lưng ren đôi dạng cuống nhỏ, đường kính 4,0mm-8,0mm; chiều dài 30-95mm, kèm ốc khóa trong nắn trượt	Cái	5.600.000
658	Vít đa trục rỗng cột sống lưng Adura dùng cho bơm xi măng lõi sau	Cái	9.000.000
659	Vít đa trục rỗng nòng cột sống lưng lõi sau kèm Boneart ốc khoá trong	Cái	9.000.000
660	Vít đa trục rỗng ruột ROMEO PP dùng để bơm xi măng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng + Vít khóa trong ROMEO cột sống thắt lưng đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng	Cái	10.050.000
661	Vít dây chằng chéo tự tiêu Nec-plus	Cái	5.000.000
662	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài Cousin	Cái	10.500.000
663	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân Retro	Cái	9.000.000
664	Vít đơn trục cột sống lưng với ren đôi xoắn kép ANAX 5.5 , các cỡ	Cái	4.200.000
665	Vít khoá 3.5 các cỡ , thép Y tế 316L	Cái	220.000
666	Vít khoá 5.0 các cỡ, thép Y tế 316L	Cái	280.000
667	Vít khóa đa hướng đường kính 2.4mm	Cái	550.000
668	Vít khóa đa hướng đường kính 2.7mm	Cái	550.000
669	Vít khóa đa hướng đường kính 3.5mm	Cái	790.000
670	Vít khóa đa hướng đường kính 5.0mm	Cái	600.000
671	Vít khóa đa hướng đường kính 5.5mm	Cái	600.000
672	Vít khóa đa hướng Titanium ART-USA 2.5mm các cỡ	Cái	935.000
673	Vít khóa Titanium ART-USA 2.7 - 3.5mm các cỡ	Cái	935.000
674	Vít khóa Titanium ART-USA 5.0mm các cỡ	Cái	935.000
675	Vít khóa vỏ 3.5 mm (đặc)	Cái	150.000
676	Vít khóa vỏ 5.0mm (đặc)	Cái	170.000
677	Vít khóa xoắn 6.5 mm (16mm Thread, 32 mm Thread, đầy ren) (rỗng và đặc)	Cái	300.000

STT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
678	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm	Cái	400.000
679	Vít mini 2.0mm các cỡ (6-18)	Cái	130.000
680	Vít neo chóp xoay chất liệu PLDLA	Cái	9.200.000
681	Vít neo cố định dây chằng chéo free size Power Button, điều chỉnh độ dài dây treo.	Cái	11.975.000
682	Vít neo khớp vai chất liệu PEEK các cỡ	Cái	9.790.000
683	Vít neo tự tiêu khớp vai kiểu Alink's	Cái	8.900.000
684	Vít titan 2.0 các cỡ (size từ 6-12)	Cái	130.000
685	Vít titan mini tự khoan ultra fit, kích thước 2x5/ 6 mm (bước ren 1 mm) 5063105/ 5063106 - AGOMED	Cái	320.000
686	Vít treo cố định dây chằng chéo Colink	Cái	9.000.000
687	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Colink Adjustable	Cái	10.200.000
688	Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài Fixloop+	Cái	12.900.000
689	Vít treo cố định dây chằng chéo Fixloop	Cái	9.700.000
690	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo LOCKACTIV	Cái	5.400.000
691	Vít vỏ 3.5mm các cỡ (size từ 10-70)	Cái	36.000
692	Vít vỏ 4.5	Cái	40.000
693	Vít vỏ 4.5mm các cỡ (size từ 14-110)	Cái	40.000
694	Vít vỏ đường kính 2.4mm	Cái	450.000
695	Vít vỏ đường kính 3.5mm	Cái	360.000
696	Vít vỏ đường kính 4.5mm	Cái	460.000
697	Vít xoắn 4.0 (các cỡ)	Cái	45.000
698	Vít xoắn 6.5	Cái	80.000
699	Vít xương cứng 4.5mm tương thích với nẹp khóa nén ép đầu dưới xương đùi bắt vít qua da, đường kính lõi vít 3.0mm, dài 14 - 110mm, tiêu chuẩn AO và CE	Cái	40.000
700	Vít xương cứng titanium ART-USA 2.5,2.7,3.5mm các cỡ	Cái	935.000
701	Vít xương cứng titanium ART-USA 4.5mm các cỡ	Cái	935.000
702	Vít xương xoắn đường kính 6.5mm, răng 16/32mm, bằng thép y khoa, dày răng dài 30-120mm	Cái	80.000
703	Vòng nhận dạng bệnh nhân	Cái	1.155
704	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip	Cây	37.000
705	Xương nhân tạo dạng hạt granules 10cc	Hộp	5.000.000
706	Xương nhân tạo Neobone 5cc	Cái	4.950.000
707	Xương nhân tạo Neobone Blocks dạng khối các size	Cái	8.000.000